

Số: 18 /CV - KSCCK

V/v ; Giải trình chênh lệch KQ SXKD 6 tháng đầu năm 2022 trước và sau kiểm toán của VP MIM

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) mã chứng khoán MIM xin giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính Văn phòng MIM như sau:

Sau khi lập, nộp báo cáo tài chính quý 2 năm 2022, Văn phòng Công ty đã rà soát lại công nợ, chi phí, hàng tồn kho và đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là 368.006.745 đ, ghi giảm giá trị hàng tồn kho 1.464.682.231 đ. Việc trích bổ sung chi phí trên trên đã làm lỗ trước thuế sau kiểm toán tăng 1.832.689.076 đ và lỗ từ 3.781.484.907 lên 5.614.173.983, tương ứng lỗ tăng 48,46%.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban Kiểm Soát
- Lưu TC – KT, VP

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Nguyễn Ngọc

CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ (MIM)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 20 CV - KSCK

V/v; Giải trình KQ SXKD 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 Văn phòng Công ty

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) mã chứng khoán MIM xin giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 tại báo cáo tài chính Văn phòng Công ty như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 Văn phòng Công ty lỗ trước thuế là 5.614.173.983 đồng trong khi cùng kỳ 2021 lỗ là 3.551.607.912 đồng, kỳ này so với kỳ trước lỗ tăng 2.062.566.071 đồng, tương ứng tăng 58% . Cả hai kỳ trên đều bị lỗ là do trong thời gian này Văn phòng Công ty vẫn đang bị Cục thuế Hà Nội cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng. Các kỳ này Văn phòng Công ty không xin xuất hóa đơn lẻ nên không xuất hiện doanh thu, trong khi đó các chi phí gồm: chi phí quản lý Công ty, chi phí tài chính, các khoản phạt, chậm nộp vẫn phát sinh được ghi nhận tại Văn phòng Công ty nên báo cáo tài chính các kỳ trên bị lỗ. Còn 6 tháng đầu năm 2022 lỗ tăng hơn cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do kỳ này Công ty trích dự phòng nợ phải thu và ghi giảm giá trị hàng tồn kho ./.

Trân trọng./.

nhân:

- Như trên
- Ban Kiểm Soát
- Lưu TC – KT, VP

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Nguyên Ngọc



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mỏ thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT ngày 20/05/1993. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09/07/2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; sản xuất mua bán các sản phẩm cơ khí; dịch vụ thương mại; khoan, thăm dò, điều tra khảo sát các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tăng Văn Hải	Thành viên
Ông Tăng Minh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Liên An	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
	Người đại diện pháp luật
Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Biển	Trưởng ban
Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
Ông Phạm Hữu Thu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết, đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022

Số: 229/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến thuyết minh VII.5 trang 32,33 thông tin về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí như sau: Tiếp theo Quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2021, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2022 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày theo Luật Quản lý thuế, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2022. Đến thời điểm 30/06/2022 toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước cả Công ty khoảng 13,7 tỷ, nợ tiền

bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng 5,4 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép mới để tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

Trong năm 2021 đến nay Công ty chưa thực hiện tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành được áp dụng. Thông báo số 18.7/KSCK-ĐHCĐ ngày 23/08/2022 thông báo ngày 15/09/2022 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, thời gian và địa điểm công ty sẽ thông báo sau.

Hiện tại ông Tăng Nguyên Ngọc đang kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc là chưa phù hợp với quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 không bao gồm số liệu hợp cộng của các Chi Nhánh.

Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán năm lập ngày 29/03/2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về việc nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như sau: Tiếp theo quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09/03/2021, thông báo số 6631/CTHN-QLN ngày 01/03/2022, Cục thuế thành phố Hà Nội ban hành quyết định 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09/03/2022 áp dụng cưỡng chế thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng do Công ty còn nợ thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày tại thông báo nợ thuế, tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 01 năm từ ngày 09/03/2022 (Nợ quá hạn thuế và các khoản phải nộp nhà nước hơn 9 tỷ, Nợ quá hạn bảo hiểm hơn 3 tỷ). Quyền khai thác quặng mangan mỏ Làng Bài – chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013, Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài nhưng chưa nhận được ý kiến trả lời.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 09 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.821.736.055	103.533.670.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.120.534.668	326.178.471
1. Tiền	111		2.120.534.668	326.178.471
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.521.037.422	99.744.716.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.253.525.089	2.253.525.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.389.773.012	1.389.773.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	100.584.229.715	90.264.826.315
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.262.073.545	7.437.148.844
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.968.563.939)	(1.600.557.194)
IV. Hàng tồn kho	140		-	1.285.932.273
1. Hàng tồn kho	141	V.7	-	1.285.932.273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.180.163.965	2.176.843.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.180.163.965	2.176.843.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.542.952.959	2.699.220.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		772.548.990	772.548.990
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	772.548.990	772.548.990
II. Tài sản cố định	220		257.608.055	354.332.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	257.608.055	354.332.873
- Nguyên giá	222		5.412.904.594	5.412.904.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.155.296.539)	(5.058.571.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.459.750.001	1.459.750.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.459.750.001	1.459.750.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.045.913	112.588.978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	53.045.913	112.588.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.364.689.014	106.232.891.551



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.255.084.168	78.509.112.722
I. Nợ ngắn hạn	310		93.176.886.762	78.430.915.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.316.090.641	1.628.455.655
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	265.563.150	265.563.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.311.958.067	9.961.104.089
4. Phải trả người lao động	314		892.998.365	615.904.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	133.764.758	28.352.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	26.138.328.377	24.363.509.514
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.781.683.404	7.881.526.164
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	35.336.500.000	33.686.500.000
II. Nợ dài hạn	330		78.197.406	78.197.406
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	78.197.406	78.197.406
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.109.604.846	27.723.778.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	22.109.604.846	27.723.778.829
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.988.995.154)	(6.374.821.171)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.374.821.171)	149.418.981
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.614.173.983)	(6.524.240.152)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.364.689.014	106.232.891.551

Người lập biểu

Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng

Trần Thị Liên An

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyễn Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022.

3884-
G TY
M HỮU
TƯ VẤN
KẾ TO
M TOÁN
VIỆT
HỒ CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	41.062	115.989
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	1.907.986.993	1.846.890.447
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.907.948.298</i>	<i>1.846.890.447</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	1.707.837.533	1.315.248.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.615.783.464)	(3.162.022.617)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	34.071.721	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	2.032.462.240	389.585.295
13. Lợi nhuận khác	40		(1.998.390.519)	(389.585.295)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.614.173.983)	(3.551.607.912)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.614.173.983)	(3.551.607.912)

Người lập biểu

Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng

Trần Thị Liên An

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(5.614.173.983)	(3.551.607.912)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.724.818	96.724.818
- Các khoản dự phòng	03		368.006.745	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.062)	(115.989)
- Chi phí lãi vay	06		1.907.948.298	1.846.890.447
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.241.535.184)	(1.608.108.636)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.147.648.167)	15.775.517.091
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.285.932.273	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.990.558.772	(12.633.043.288)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		59.543.065	(23.486.030)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.802.535.624)	(1.834.193.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.696.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.315.135	(336.011.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.062	115.989
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		41.062	115.989

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.695.000.000	31.713.953.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.045.000.000)	(31.248.953.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.650.000.000	465.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.794.356.197	129.104.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		326.178.471	370.236.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.120.534.668	499.341.334

Người lập biểu

Đặng Xuân Quán

Kế toán trưởng

Trần Thị Liên An

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ Khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mỏ thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT ngày 20/05/1993. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09/07/2019.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Văn phòng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 12 người (số đầu năm là 12 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; sản xuất mua bán các sản phẩm cơ khí; dịch vụ thương mại; khoan, thăm dò, điều tra khảo sát các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh tại tỉnh Hà Nam
- Chi nhánh nhà máy Cơ khí 2 tại Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Mỏ Mangan tại Tuyên Quang
- Chi nhánh Nhà máy Hợp kim sắt tại Tuyên Quang

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

1388
CÔNG T
HIỆM B
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Phương tiện vận tải	04 năm
- Dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.

- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.115.910.021	284.537.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.624.647	41.640.659
Cộng	2.120.534.668	326.178.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	948.936.585	948.936.585
Cty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	382.415.000	382.415.000
Công ty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Các đối tượng khác	633.171.395	633.171.395
Cộng	2.253.525.089	2.253.525.089

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan: xem thuyết minh VII.1 trang 29

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Tư vấn triển khai CN&XD Mỏ-Địa	200.000.000	200.000.000
Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ	170.000.000	170.000.000
Công ty Thành Thảo	830.500.000	830.500.000
Các đối tượng khác	189.273.012	189.273.012
Cộng	1.389.773.012	1.389.773.012

b. Trả trước người bán là bên liên quan: xem thuyết minh VII.1 trang 29

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Tuyên Quang - Mỏ Mangan	38.472.901.222	35.289.697.278
Chi nhánh Vĩnh Phúc - Nhà máy Cơ khí 2	9.981.203.667	9.925.542.667
Chi nhánh Tuyên Quang Nhà máy Hợp kim sắt	52.130.124.826	45.049.586.370
Cộng	100.584.229.715	90.264.826.315

5. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	5.998.820.383	7.219.682.152
Phải thu khác	263.253.162	217.466.692
Cộng	6.262.073.545	7.437.148.844
b. Dài hạn		
Ký cược	772.548.990	772.548.990
Cộng	772.548.990	772.548.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP CK và KC Thép Sóc Sơn	948.936.585	948.936.585	948.936.585	948.936.585
Công ty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109	289.002.109	289.002.109
Công ty CP Cơ Khí Thăng Long	100.800.000	100.800.000	100.800.000	100.800.000
Công ty CP XD Nền móng JiKon	157.000.000	157.000.000	157.000.000	157.000.000
Các đối tượng khác	472.825.245	472.825.245	104.818.500	104.818.500
Cộng	1.968.563.939	1.968.563.939	1.600.557.194	1.600.557.194

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	978.752.397	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	175.027.553	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	-	-	72.522.104	-
Thành phẩm	-	-	59.630.219	-
Cộng	-	-	1.285.932.273	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.604.720.276	3.761.481.136	46.703.182	5.412.904.594
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.604.720.276	3.761.481.136	46.703.182	5.412.904.594
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.314.503.028	3.697.365.511	46.703.182	5.058.571.721
Số tăng trong kỳ	41.768.568	54.956.250	-	96.724.818
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.356.271.596	3.752.321.761	46.703.182	5.155.296.539
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	290.217.248	64.115.625	-	354.332.873
Tại ngày cuối kỳ	248.448.680	9.159.375	-	257.608.055

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 3.368.534.318 đồng.
Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp khoản vay (là tài sản của Nhà máy hợp kim sắt Tuyên Quang): 28.533.004.488 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng mở rộng mỏ Mangan Làng Bài	1.187.022.728	1.187.022.728
Mỏ Minh Đức Tuyên Quang	272.727.273	272.727.273
Cộng	1.459.750.001	1.459.750.001

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53.045.913	112.588.978
Cộng	53.045.913	112.588.978

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ban Mai	286.000.000	286.000.000	286.000.000	286.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư & XD CDCC	243.829.604	243.829.604	243.829.604	243.829.604
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt nam	174.067.273	174.067.273	174.067.273	174.067.273
Công ty TNHH Vận tải Minh Sơn	141.413.400	141.413.400	141.413.400	141.413.400
Công ty CP Hoá ứng dụng và CN mới	162.000.000	162.000.000	162.000.000	162.000.000
Đối tượng khác	308.780.364	308.780.364	621.145.378	621.145.378
Cộng	1.316.090.641	1.316.090.641	1.628.455.655	1.628.455.655

Phải trả người bán là bên liên quan xem thuyết minh VII.1 trang 29

12. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Kiến Trúc Xanh	234.000.000	234.000.000
Công ty CP TM Mạnh Hùng	31.563.150	31.563.150
Cộng	265.563.150	265.563.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND			VND
Thuế thu nhập DN	3.671.535.984	-	-	3.671.535.984
Thuế thu nhập cá nhân	246.660.971	31.583.760	-	278.244.731
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	3.000.000
Phí, lệ phí	1.884.409.600	-	-	1.884.409.600
Các khoản khác	4.158.497.534	316.270.218	-	4.474.767.752
Cộng	9.961.104.089	350.853.978	-	10.311.958.067

Ghi chú: Tiếp theo Quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2021, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2022 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2022. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày theo luật quản lý thuế. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước đến thời điểm 30/06/2022 khoảng 13,7 tỷ (Văn phòng Công ty hơn 10,3 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc hơn 1,1 tỷ, chi nhánh Mô Mangan Tuyên Quang hơn 2,2 tỷ) đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	133.764.758	28.352.084
Cộng	133.764.758	28.352.084

15. Phải trả nội bộ ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nam	26.138.328.377	24.363.509.514
Cộng	26.138.328.377	24.363.509.514

2138
ÔNG T
NHIỆM B
I VỤ TU
LÍNH K
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	257.284.469	242.934.499
Bảo hiểm xã hội (*)	3.191.316.966	3.001.149.696
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
Trần Thị Liên An	3.164.580.000	238.080.000
Tăng Nguyên Ngọc	3.720.640.000	261.500.000
Hoàng Quỳnh Giang	4.070.000.000	1.643.000.000
Tăng Minh Sơn	1.645.700.000	1.645.700.000
Nguyễn Thị Bích Nhẫn	1.280.000.000	397.000.000
Công ty Trường Hải	1.000.000.000	-
Phải trả khác	382.061.969	382.061.969
Cộng	18.781.683.404	7.881.526.164
b. Dài hạn		
Phải trả khác	78.197.406	78.197.406
Cộng	78.197.406	78.197.406

c. Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1 trang 29)

(*) Ghi chú: Tiền bảo hiểm xã hội và chậm nộp toàn công ty hơn 5,4 tỷ đã quá hạn nộp theo quy định (Văn phòng 3,19 tỷ đồng, Chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc 2,18 tỷ đồng, Chi nhánh Mỏ Mangan Tuyên Quang 40,7 triệu đồng).

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
VẠN PHONG CÔNG TY**

Số 2 Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-202100233 ngày 25/06/2021 với hạn mức tín dụng 30.000.000 VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-202000240 ngày 24/06/2020) và các phụ lục đi kèm, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng bảo đảm như sau: Quyền thuê quyền sử dụng đất và Nhà cửa, vật kiến trúc, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ nhà máy, tài sản cố định khác gắn liền với thửa đất tại địa chỉ Khu CN Long Bình An xã Đội Cấn TP Tuyên Quang đây chuyển máy móc thiết bị đồng bộ nhà máy, tài sản cố định khác gắn liền với thửa đất tại địa chỉ Khu CN Long Bình An xã Đội Cấn TP Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang theo GCN quyền SD đất số BA 79530 do UBND tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/06/2010; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 27A/207 Trương Mỹ, phường Phạm Ngũ Lão, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số CV 312442 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 11/04/2020; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thị trấn Thiên Tôn, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 850210 do UBND huyện Hoa Lư cấp ngày 09/11/2010; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 207 - nhà K11A - TT Bách Khoa, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội GCN quyền SD đất số AP 329811; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Phố Thiên Sơn thị xã Thiên Tôn huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình theo GCN quyền SD đất nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 856542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cấp ngày 06/03/2020; 375.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH ông Tăng Nguyễn Ngọc; 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH bà Trần Thị Liên An; 135.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH bà Lê Thị Thanh Thảo; 400.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH ông Tăng Nguyễn Ngọc; 318.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH ông Tăng Minh Sơn.

(**) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn thời hạn 1 năm với mức lãi suất 15%/năm.

Vay nợ các bên liên quan (xem thuyết minh VII.1 trang 29)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	149.418.981	34.248.018.981
Lỗ trong năm trước	-	(6.524.240.152)	(6.524.240.152)
Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	(6.374.821.171)	27.723.778.829
Lỗ trong kỳ này	-	(5.614.173.983)	(5.614.173.983)
Số dư cuối kỳ này	34.098.600.000	(11.988.995.154)	22.109.604.846

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Lâm Thị Thanh Hải	2.398.600.000	7,0	2.398.600.000	7,0
Lê Thị Hà	2.010.200.000	5,9	2.010.200.000	5,9
Nguyễn Thị Mai	1.946.000.000	5,7	1.946.000.000	5,7
Nguyễn Xuân Tươi	2.200.000.000	6,5	2.200.000.000	6,5
Phạm Hữu Thu	2.123.710.000	6,2	2.123.710.000	6,2
Tăng Minh Sơn	3.189.930.000	9,4	3.189.930.000	9,4
Tăng Nguyên Ngọc	8.621.740.000	25,3	8.621.740.000	25,3
Các đối tượng khác	11.608.420.000	34,0	11.608.420.000	34,0
Cộng	34.098.600.000	100	34.098.600.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000

d Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.409.860	3.409.860
- Cổ phiếu phổ thông	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860
- Cổ phiếu phổ thông	3.409.860	3.409.860
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.062	115.989
Cộng	41.062	115.989

2. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	1.907.948.298	1.846.890.447
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.695	-
Cộng	1.907.986.993	1.846.890.447

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lương, bảo hiểm	944.886.370	856.100.186
Chi phí công cụ	16.208.000	26.840.518
Chi phí khấu hao tài sản	96.724.818	96.724.818
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	368.006.745	-
Chi phí khác	282.011.600	335.582.637
Cộng	1.707.837.533	1.315.248.159

4. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản thu nhập khác	34.071.721	-
Cộng	34.071.721	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí xử lý hàng tồn kho	1.285.932.273	-
Chi phí vi phạm hành chính, thuế	567.779.909	389.585.295
Chi phí khác	178.750.058	-
Cộng	2.032.462.240	389.585.295

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.614.173.983)	(3.551.607.912)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(5.614.173.983)	(3.551.607.912)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.208.000	26.840.518
Chi phí nhân công	944.886.370	856.100.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.724.818	96.724.818
Chi phí khác	650.018.345	335.582.637
Cộng	1.707.837.533	1.315.248.159



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch, Tổng Giám đốc	Vay, mượn tiền	3.932.540.000	11.542.600.000
Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng	Trả tiền vay mượn	1.473.400.000	12.761.000.000
		Vay, mượn tiền	3.601.500.000	70.000.000
		Trả tiền vay	475.000.000	720.000.000

Các khoản chưa được thanh toán với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc	Phải trả tiền vay, mượn	(4.951.140.000)	(2.492.000.000)
Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng	Phải trả tiền vay, mượn	(5.549.580.000)	(2.423.080.000)
Tăng Minh Sơn	Bên liên quan	Phải thu tạm ứng	568.038.000	568.038.000
		Phải trả tiền vay, mượn	(1.645.700.000)	(1.645.700.000)
Tăng Minh Hà	Bên liên quan	Phải thu tạm ứng	15.000.000	15.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc				
Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	-
	Tổng giám đốc	Lương thưởng	115.686.956	-
Nguyễn Thị Mai	Thành viên	Thù lao	-	-
Tăng Văn Hải	Thành viên	Thù lao	-	-
		Lương thưởng	32.080.000	-
Tăng Minh Hà	Thành viên	Thù lao	-	-
		Lương thưởng	64.959.000	-
Trần Thị Liên An	Thành viên	Thù lao	-	-
		Kế toán trưởng	Lương thưởng	56.521.740
Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc	Thu nhập	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Nguyễn Đình Biễn	Trưởng ban	Thù lao	-	-
Lê Chi Lăng	Thành viên	Lương thưởng	48.186.467	-
Phạm Hữu Thu	Thành viên	Thù lao	-	-

Trong kỳ, Công ty chưa chi trả thù lao của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai khoáng, luyện kim do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	93.176.886.762	78.197.406	93.255.084.168
Các khoản vay	35.336.500.000	-	35.336.500.000
Phải trả người bán	1.316.090.641	-	1.316.090.641
Người mua trả trước	265.563.150	-	265.563.150
Chi phí phải trả	133.764.758	-	133.764.758
Phải trả khác	56.124.968.213	78.197.406	56.203.165.619
Số đầu năm	78.430.915.316	78.197.406	78.509.112.722
Các khoản vay	33.686.500.000	-	33.686.500.000
Phải trả người bán	1.628.455.655	-	1.628.455.655
Người mua trả trước	265.563.150	-	265.563.150
Chi phí phải trả	28.352.084	-	28.352.084
Phải trả khác	42.822.044.427	78.197.406	42.900.241.833

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	2.120.534.668	-	326.178.471	-
Phải thu khách hàng	2.253.525.089	1.902.673.239	2.253.525.089	1.590.416.694
Trả trước người bán	1.389.773.012	10.140.500	1.389.773.012	10.140.500
Phải thu khác	107.618.852.250	55.750.200	98.474.524.149	-
Cộng	113.382.685.019	1.968.563.939	102.444.000.721	1.600.557.194
Giá trị ghi sổ				
30/06/2022				
01/01/2022				
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay			35.336.500.000	33.686.500.000
Phải trả người bán			1.316.090.641	1.628.455.655
Người mua trả tiền trước			265.563.150	265.563.150
Chi phí phải trả			133.764.758	28.352.084
Phải trả khác			56.203.165.619	42.900.241.833
Cộng			93.255.084.168	78.509.112.722

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ có các dấu hiệu hoặc sự kiện ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty như sau:

3884-
 CÔNG TY
 ĐĂNG KÝ
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 VIỆT
 HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiếp theo Quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2021, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2022 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày theo Luật quản lý thuế, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2022. Đến thời điểm 30/06/2022 toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước như thuyết minh V.13 trang 22 khoảng 13,7 tỷ (Văn phòng Công ty hơn 10,3 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc hơn 1,1 tỷ, chi nhánh Mỏ Mangan Tuyên Quang hơn 2,2 tỷ) đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.16 trang 23 khoảng 5,4 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép mới để tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã cam kết sẽ đảm bảo cho công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

6. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Giám đốc



Tăng Nguyễn Ngọc

